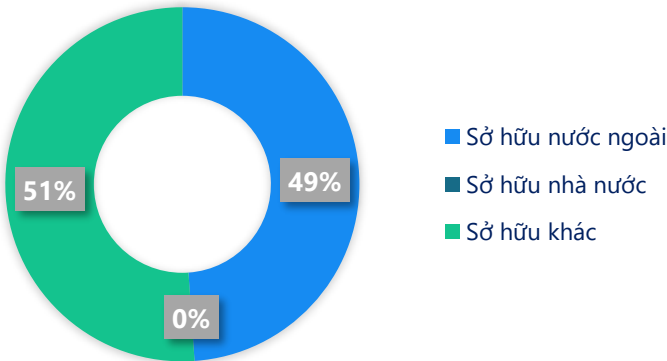


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		23,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,300
SL cổ phiếu LH		64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,725
% sở hữu nước ngoài		48.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,078
P/E		1.6
EPS		10,228

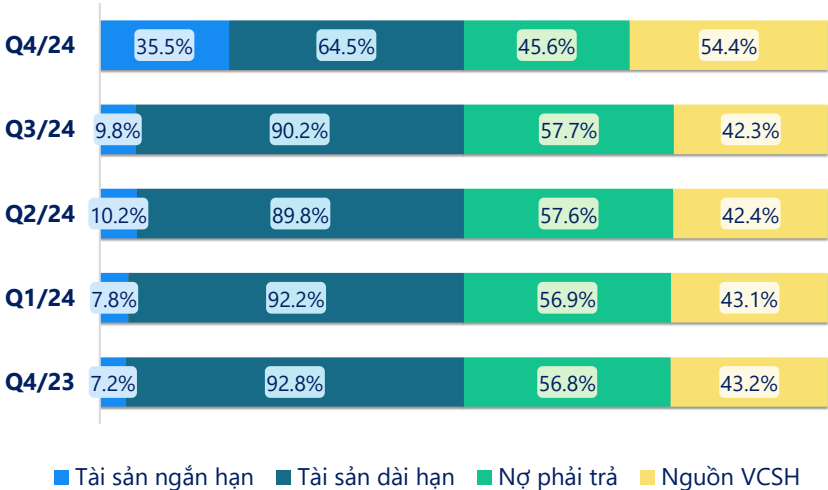
	YTD	1T	3T	6T
SII		26.5%	16.8%	51.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



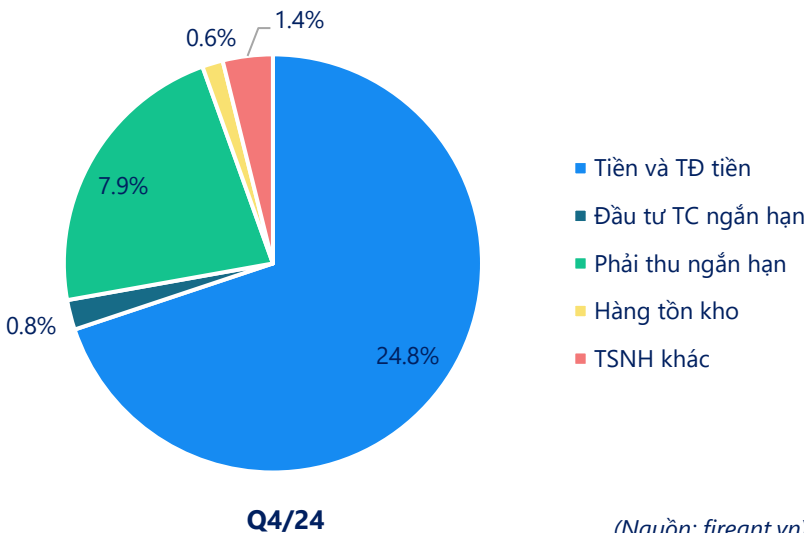
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



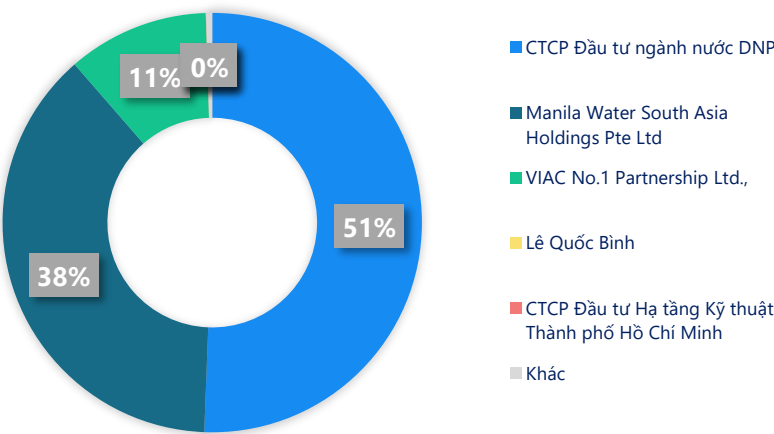
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



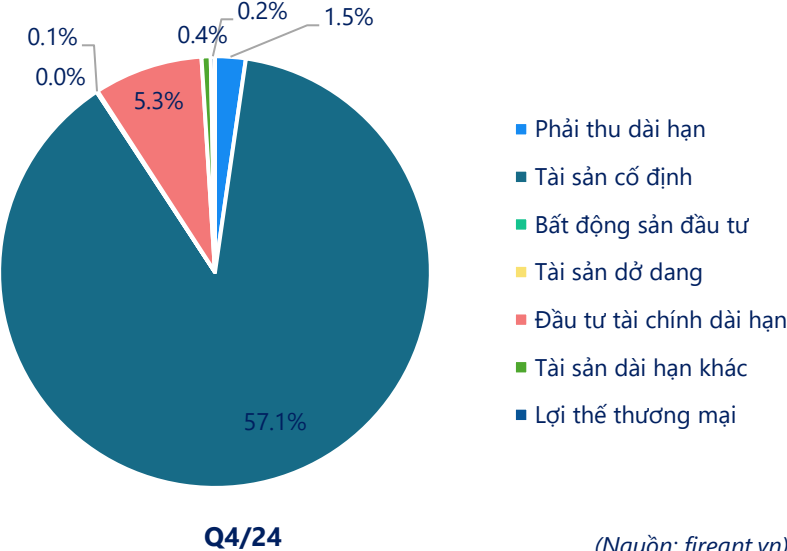
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

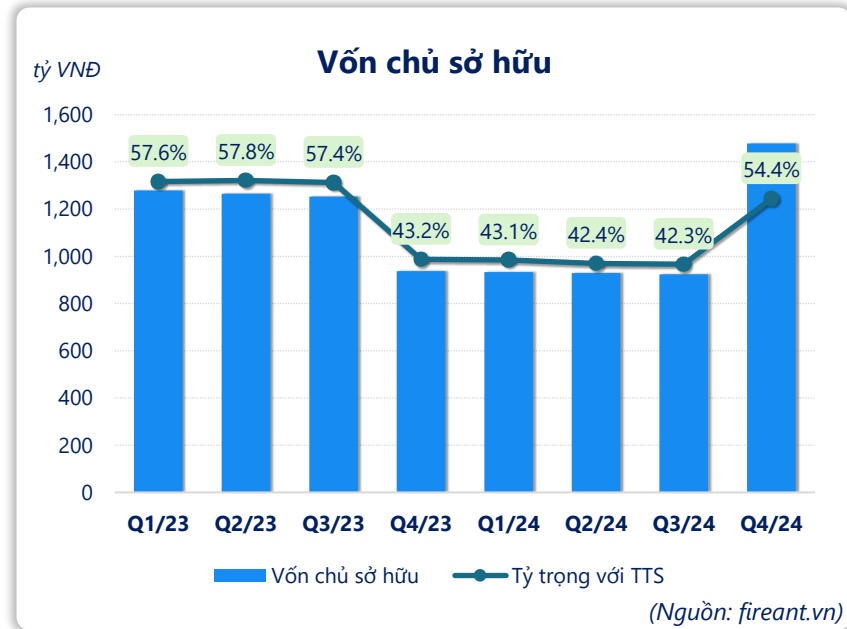
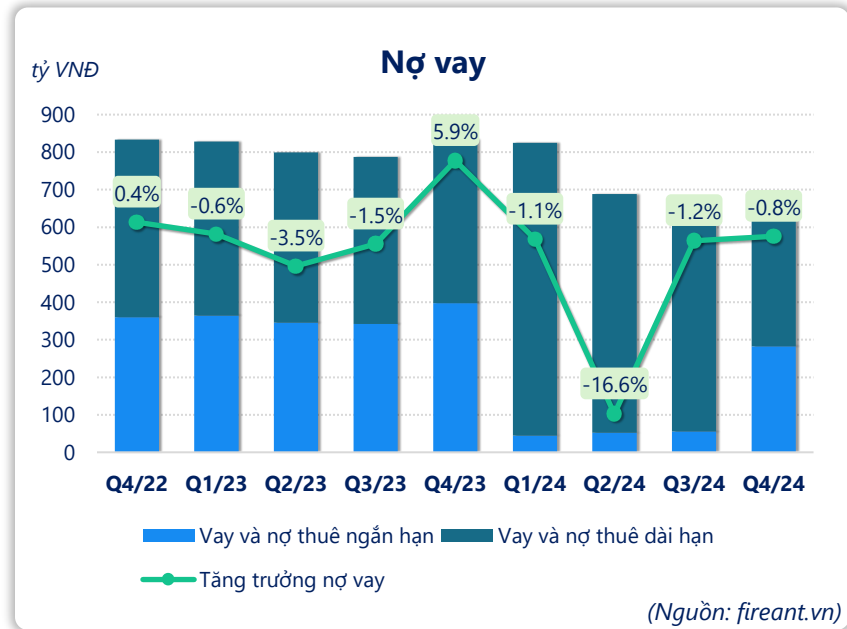
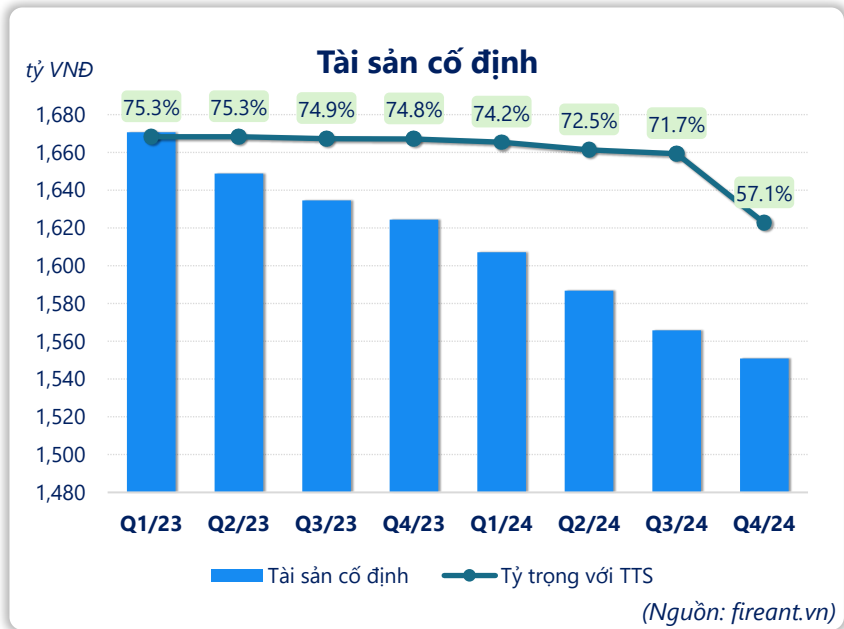
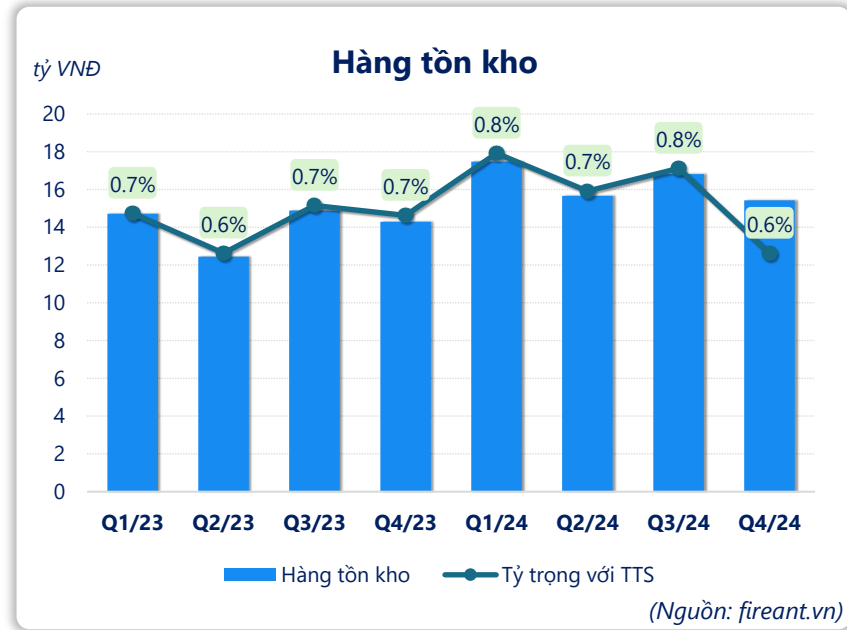
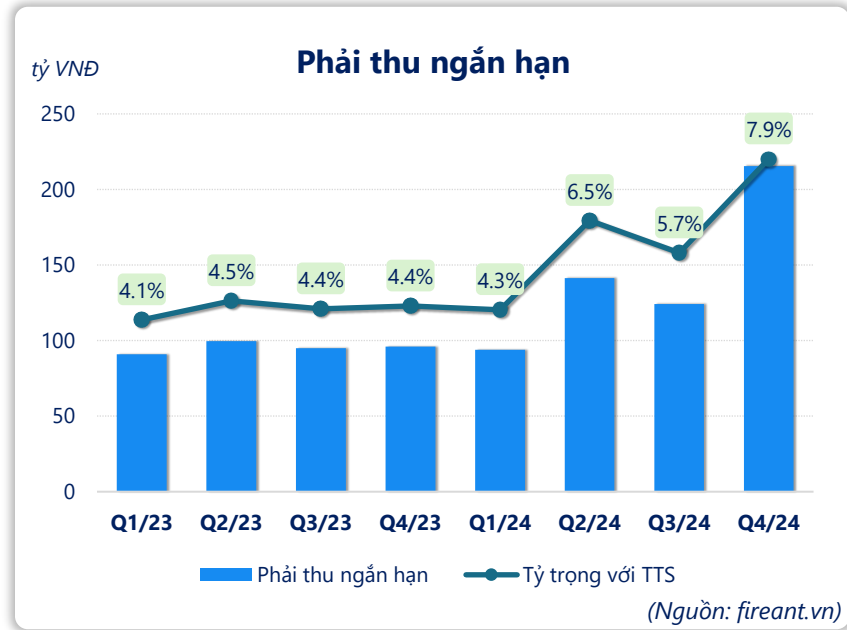
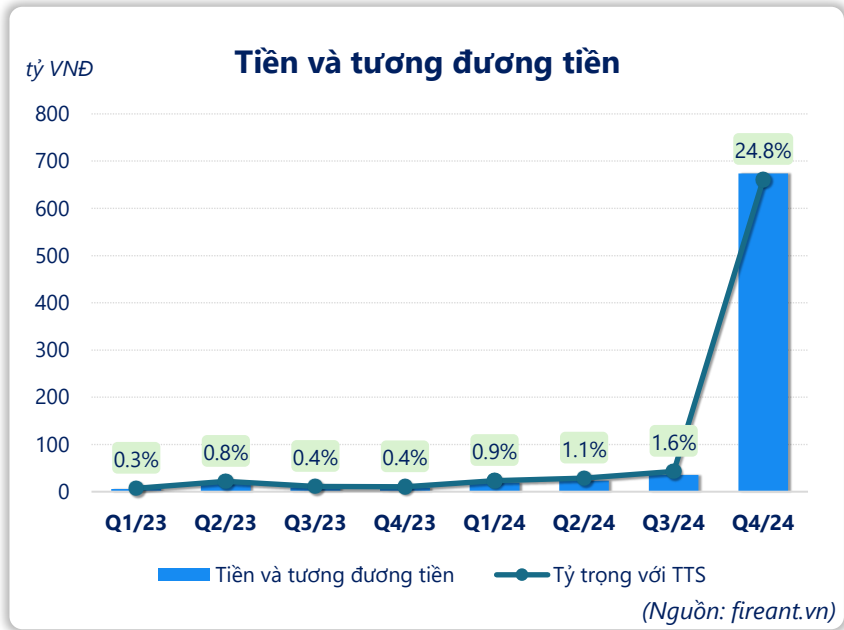


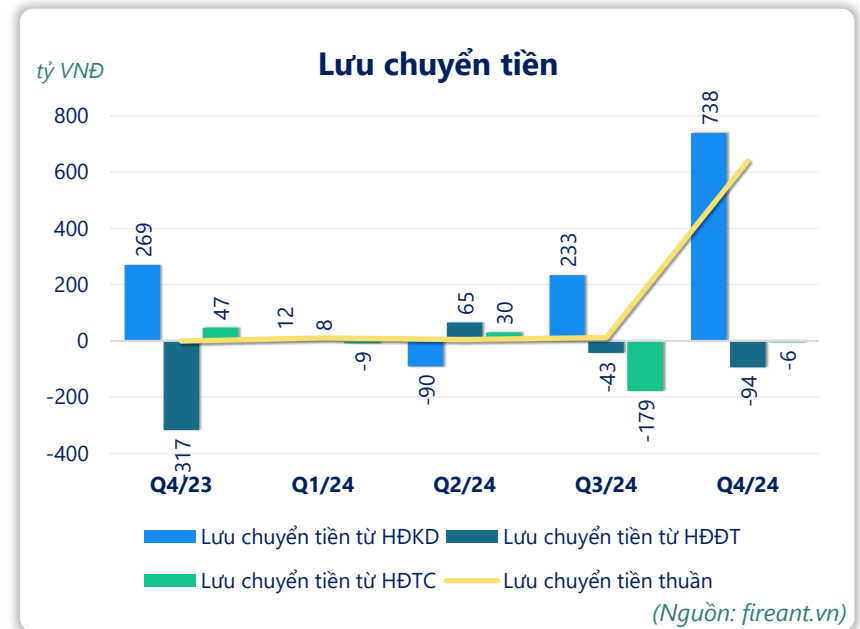
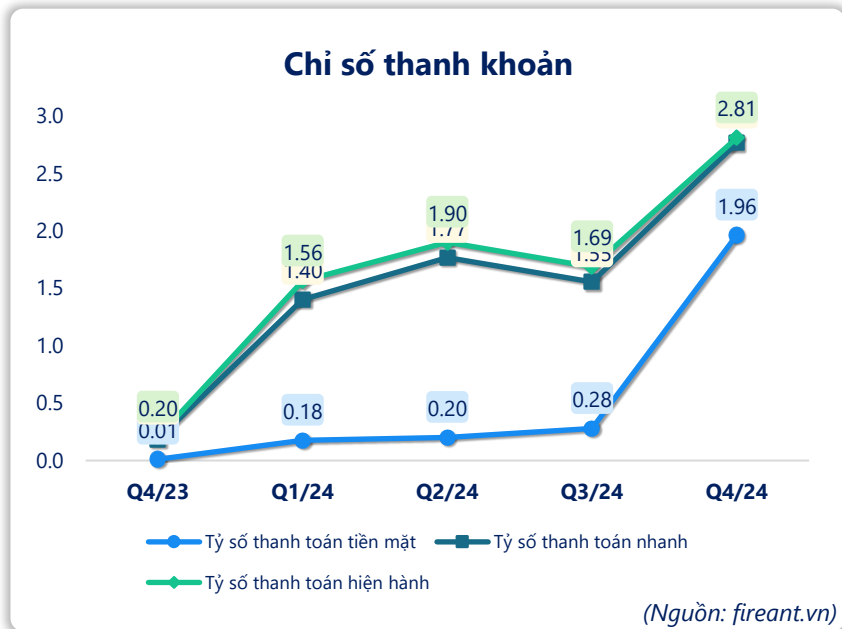
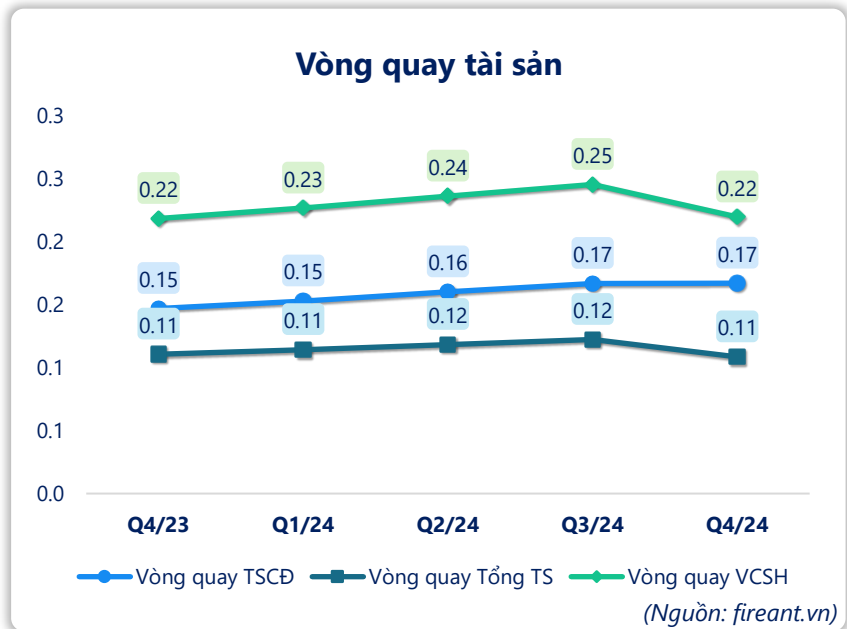
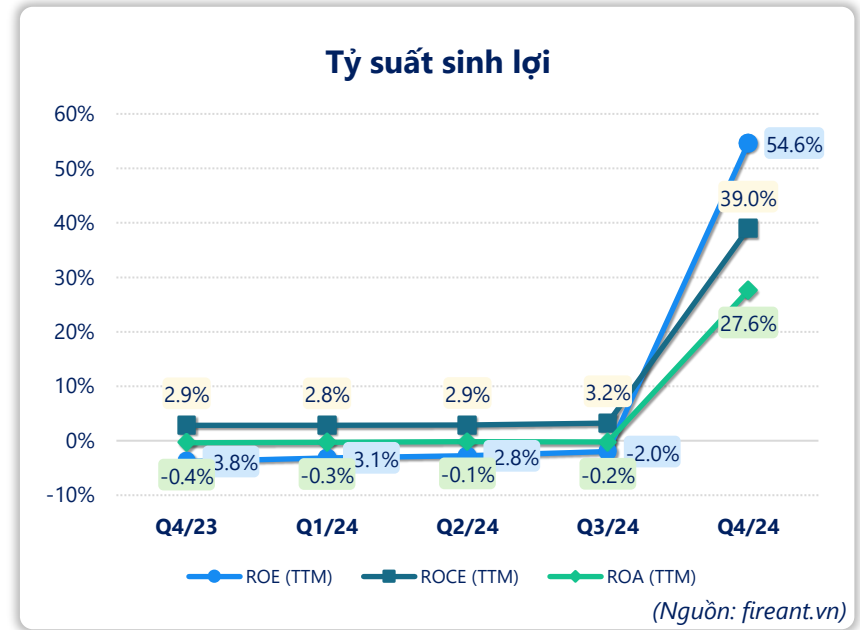
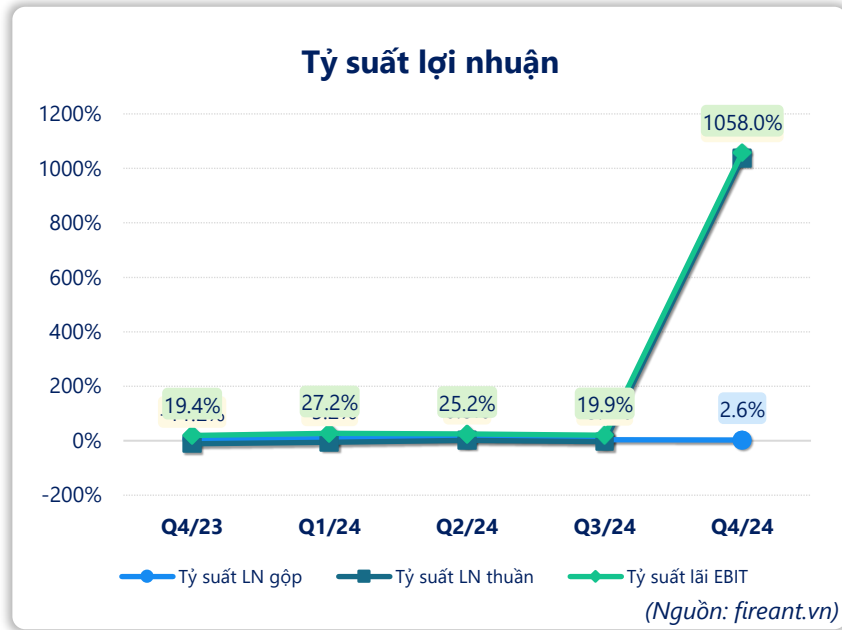
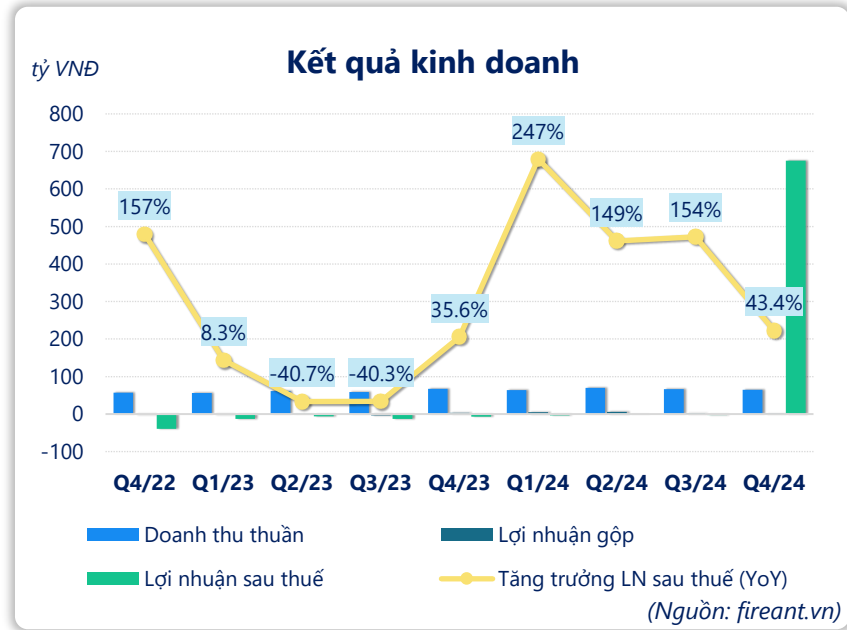
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,717	2,170	25.2%
Tài sản ngắn hạn	964	156	519%
Tiền và tương đương tiền	674	8.41	7909%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.3	17.0	31.0%
Phải thu ngắn hạn	215	96.0	124%
Hàng tồn kho	15.4	14.3	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	37.3	20.0	87.0%
Tài sản dài hạn	1,753	2,015	-13.0%
Phải thu dài hạn	40.2	0.11	36455%
Tài sản cố định	1,551	1,624	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.36	3.30	-58.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	143	366	-60.9%
Tài sản dài hạn khác	12.0	12.9	-6.6%
Lợi thế thương mại	5.52	8.28	-33.3%
Nợ phải trả	1,239	1,233	0.5%
Nợ ngắn hạn	343	99.7	245%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	282	42.5	563%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.6	40.6	-36.9%
Nợ dài hạn	895	1,134	-21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	392	791	-50.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,478	937	57.8%
Vốn chủ sở hữu	1,478	937	57.8%
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	66.8	63.7	69.9	66.6	65.1
Giá vốn hàng bán	63.7	58.7	64.1	64.2	63.4
Lợi nhuận gộp	3.08	5.00	5.80	2.38	1.69
Doanh thu HĐTC	21.1	15.8	77.1	1.34	665
Chi phí TC	19.1	20.3	19.8	18.8	16.0
Chi phí lãi vay	19.1	20.2	16.8	15.4	12.4
LN trong công ty LKLD	0.73	6.54	-51.5	23.9	37.8
Chi phí bán hàng	4.07	3.34	3.48	3.59	4.70
Chi phí QLDN	9.27	7.06	7.63	7.44	8.90
LN thuần từ HĐKD	-7.52	-3.32	0.59	-2.24	675
Lợi nhuận khác	1.40	0.38	0.16	0.15	1.04
LN trước thuế	-6.12	-2.94	0.75	-2.09	676
Lợi nhuận sau thuế	-6.78	-3.94	-0.23	-3.10	675
LNST của CĐ cty mẹ	-8.08	-5.67	-3.09	-4.72	673

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	269	11.9	-90.4	233	738
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-317	7.87	65.2	-43.2	-94.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	46.5	-8.96	29.5	-179	-5.56
Tiền đầu kỳ	9.05	8.41	19.2	23.6	35.3
Lưu chuyển tiền thuần	-0.64	10.8	4.38	11.7	638
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.41	19.2	23.6	35.3	674

(Nguồn: fireant.vn)